

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19/01/2021

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, Tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Nhơn

2. Ông Lê Thế Kỳ

Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk R’Lấp, tỉnh Đăk Nông.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đăk R’Lấp, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Đăk R’Lấp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 95/2019/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, Tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ngân hàng A

Địa chỉ: Số 18, đường B, quận C, Hà Nội.

Đại diện Theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

Người đại diện Theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trần Quý Đ – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch N – Chi nhánh Ngân hàng A – Có mặt.

1.2. Chị Phạm Thị C – Có mặt.

1.3. Bà Nguyễn Thị T – Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã D, huyện E, tỉnh Đăk Nông.

1.4. Anh Phạm Văn B – Vắng mặt.

Địa chỉ: Đội 5, thôn F, xã G, huyện I, tỉnh Hải Dương.

1.5. Anh Phạm Văn K – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn J, xã K, huyện M, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn B, anh Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị T: Chị Phạm Thị C – Có mặt.

1.6. Anh Phạm Văn L – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 17, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông.

1.7. Anh Trần Ngọc C và chị Trịnh Thị H – Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông.

1.8. Anh Tạ Văn T – Có mặt.

1.9. Chị Trần Thị T1 – Có mặt.

1.10. Chị Phạm Thị T2 – Có mặt.

1.11. Chị Nguyễn Thị S – Có mặt.

1.12. Bà Phạm Thị Mừng – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông.

1.13. Chị Đỗ Thị H – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã L, Tp. O, tỉnh Đắk Nông.

1.14. Chị Huỳnh Thị Y – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 3, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông.

2. *Bị đơn:*

1. Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn 17, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông – Có mặt

2. Bà Quách Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn 5, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt lần 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng A – Phòng giao dịch D trình bày:

Ngày 25/11/2015, Ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H có vay vốn tại Ngân hàng A – PGD D theo hợp đồng tín dụng số 5300-LAV-201507603, với số tiền cho vay: 300.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng gồm 2 giấy nhận nợ như sau:

Giấy nhận nợ ngày 26/11/2015, nhận nợ 200.000.000 đồng. Ngày trả nợ cuối cùng là 26/11/2022. Kỳ hạn trả lãi: 6 tháng/lần (kỳ hạn trả lãi lần đầu là ngày 26/11/2019); Kỳ hạn trả gốc như sau:

+ Kỳ 01 trả 40.000.000 đồng vào ngày 26/11/2019.

+ Kỳ 02 trả 50.000.000 đồng vào ngày 26/11/2020.

+ Kỳ 03 trả 55.000.000 đồng vào ngày 26/11/2021.

+ Kỳ 04 trả 55.000.000 đồng vào ngày 26/11/2022.

Giấy nhận nợ ngày 19/04/2016, nhận nợ 50.000.000 đồng. Ngày trả nợ cuối cùng là 26/11/2022. Kỳ hạn trả lãi: 6 tháng/lần (kỳ hạn trả lãi lần đầu là ngày 26/04/2020); Kỳ hạn trả gốc như sau:

- + Kỳ 01 trả 12.500.000 đồng vào ngày 26/11/2019.
- + Kỳ 02 trả 12.500.000 đồng vào ngày 26/11/2020.
- + Kỳ 03 trả 12.500.000 đồng vào ngày 26/11/2021.
- + Kỳ 04 trả 12.500.000 đồng vào ngày 26/11/2022.

Đây là khoản vay có tài sản đảm bảo, Ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H đồng ý dùng tài sản nêu tại hợp đồng bảo đảm tiền vay số 4997/TC ngày 17/09/2014 (kèm Theo phụ lục hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 25/11/2015); hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 24/03/2015 để đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 31/03/2017, Ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H có vay thêm tại Ngân hàng A – PGD D theo hợp đồng tín dụng số 5300-LAV-201702801 với số tiền cho vay: 500.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng gồm 2 giấy nhận nợ như sau:

Giấy nhận nợ ngày 03/04/2017, nhận nợ 200.000.000 đồng. Ngày trả nợ cuối cùng là 30/03/2018.

Giấy nhận nợ ngày 03/04/2017, nhận nợ 300.000.000 đồng. Ngày trả nợ cuối cùng là 30/03/2018.

Ngày 20/03/2018, ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H xin gia hạn món vay tại hợp đồng tín dụng số 5300-LAV-201702801 ngày 31/03/2017. Theo đó, hai giấy nhận nợ có thay đổi như sau:

Giấy nhận nợ ngày 03/04/2017, nhận nợ 200.000.000 đồng. Ngày trả nợ cuối cùng là 30/03/2019.

Giấy nhận nợ ngày 03/04/2017, nhận nợ 300.000.000 đồng. Ngày trả nợ cuối cùng là 30/03/2019.

Đây là cũng là khoản vay mà ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H đồng ý dùng tài sản nêu tại hợp đồng bảo đảm tiền vay số 4997/TC ngày 17/09/2014 (kèm theo phụ lục hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 25/11/2015); hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 24/03/2015 để đảm bảo cho khoản vay này, tài sản C kết ngày 31/03/2017. Bao gồm:

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 85, diện tích 18.974m², đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) số AH 591301 ngày 15-12-2006; Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 01ĐL diện tích 29.143m², đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện E cấp GCNQSD số AG 269426 ngày 06-9-2006; Đất và tài sản gắn liền trên đất 2 thửa trên đều tọa lạc tại Thôn 17, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông; Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6, diện tích 594m²; đất trồng cây lâu năm; được UBND thị xã O cấp GCNQSD số

BO 750784 ngày 22-11-2013, tọa lạc tại thôn L, xã N, Tp. O, tỉnh Đắk Nông; Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 16, diện tích 755m², được UBND huyện Đắk R'Lấp cấp GCNQSD số AK 238505 ngày 09-7-2007. Đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thôn 05, xã D, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

Trong quá trình vay vốn, ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H đã không thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, cụ thể không trả nợ gốc và lãi đúng hạn vào ngày 30/03/2019 của hai giấy nhận nợ của hợp đồng tín dụng số 5300-LAV-201702801 ngày 31/03/2017. Toàn bộ khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 5300-LAV-201702801 ngày 31/03/2017 của ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H đã chuyển nợ xấu ngày 01/07/2019, đồng thời kéo theo hợp đồng tín dụng số 5300-LAV-201507603 ngày 25/11/2015 cũng chuyển nợ xấu.

Ngân hàng A – PGD D đã liên hệ làm việc nhiều lần với cả hai vợ chồng, nhưng ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H vẫn không thỏa thuận được việc trả nợ ngân hàng.

Tính đến ngày 30/06/2019, tổng nợ phải trả của ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H tạm tính tại Ngân hàng A – PGD D như sau:

- + Số tiền gốc: 750.000.000 đồng;
- + Số tiền lãi (tạm tính): 143.417.199 đồng;
- + Tổng cộng gốc và lãi: 893.417.199 đồng.

Sau ngày 30/06/2019, ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H tiếp tục thực hiện các điều khoản Theo các Hợp đồng tín dụng số 5300LAV201702801 ngày 31/03/2017 và số 5300LAV201507603 ngày 25/11/2015.

Căn cứ các nội dung nêu trên, Ngân hàng A – Phòng giao dịch D yêu cầu Tòa án tuyên buộc như sau:

1. Tuyên buộc ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A – PGD D toàn bộ số tiền là 893.417.199 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc: 750.000.000 đồng
- Nợ lãi: 143.417.199 đồng (phát sinh tạm tính đến ngày 30/06/2019)

2. Tuyên buộc ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H phải tiếp tục trả lãi phát sinh Theo mức lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 5300LAV201702801 ngày 31/03/2017 và số 5300LAV201507603 ngày 25/11/2015, kể từ sau ngày 30/06/2019 cho đến ngày ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H trả hết nợ cho Ngân hàng A – PGD D.

3. Tuyên nếu ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng A – PGD D có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông Phạm Văn T3 và bà Quách

Thị H theo hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 17/09/2014 (kèm theo phụ lục hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 25/11/2015); hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 24/03/2015, tài sản C kết ngay 31/03/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

4. Tuyên nêu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ cho Ngân hàng A – PGD D có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn chị Phạm Thị C trình bày: Chị là chị ruột của ông Phạm Văn T3. Ngày 28-3-2017 ông T3 vay của chị 200.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy tờ, ông T3 ký, mục đích để giải quyết việc gia đình. Hai bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng, hạn đến tháng 12-2017 trả. Nay bà H và ông T3 ly hôn chị yêu cầu bà H và ông T3 phải trả cho chị số nợ gốc 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất (BL 60, 62). Ngày 26/10/2020 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền là chị Phạm Thị C trình bày: Bà Tèo là mẹ ruột của anh T3, tháng 12-2016 chị H vay của bà số tiền 20.000.000 đồng, do người trong gia đình nên không viết giấy tờ, thỏa thuận khi nào cần thì chị H phải trả. Bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng chị H không trả. Nay chị H và anh T3 ly hôn bà yêu cầu chị H trả cho bà nợ gốc 20.000.000 đồng. Ngày 09/11/2020 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn anh Trần Ngọc C, chị Trịnh Thị H trình bày: Ngày 08-11-2015 vợ chồng anh chị cho ông T3 vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay hai bên có lập hợp đồng, ông T3 ký, mục đích vay để làm vốn kinh doanh. Hai bên thỏa thuận lãi suất Theo lãi suất ngân hàng. Nay bà H và ông T3 ly hôn anh chị yêu cầu bà H và ông T3 phải trả số nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi suất Theo quy định của pháp luật. Anh chị có đơn, được chính quyền địa phương xác nhận, đề nghị cho phép anh C hoặc chị Hương tham gia tố tụng tại phiên tòa (BL 129-130, 132-134). Ngày 09/11/2020 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn anh Phạm Văn L trình bày: Ngày 24-3-2016 anh cho chị H, anh T3 vay 400.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy, anh T3 ký, mục đích xoay vòng vốn, phát triển kinh tế gia đình. Nay chị H, anh T3 ly hôn anh yêu cầu chị H và anh T3 phải trả cho anh nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 24-3-2016 theo quy định của pháp luật (BL 101-124). Ngày 26/10/2020 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn anh Phạm Văn B và người đại diện theo ủy quyền của anh Bách là chị Phạm Thị C trình bày: Anh B là anh ruột của anh Phạm Văn T3,

ngày 10-3-2015 anh cho chị H, anh T3 vay 430.000.000 đồng, mục đích để mua khoảng 18.000m² đất tại Thôn 17, xã D, huyện E và làm vốn kinh doanh mua cà phê non. Khi vay hai bên có viết giấy, anh T3 ký. Nay chị H, anh T3 ly hôn anh yêu cầu chị H và anh T3 phải trả nợ gốc 430.000.00 đồng, không yêu cầu tính lãi suất (BL 41-55). Ngày 09/11/2020 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn anh Phạm Văn K và người đại diện theo ủy quyền là chị Phạm Thị C trình bày: Anh K là anh ruột của anh Phạm Văn T3, ngày 15-10-2016 anh cho chị H, anh T3 vay số tiền 300.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy, anh T3 ký, mục đích để chi tiêu trong gia đình. Nay chị H, anh T3 ly hôn anh yêu cầu chị H và anh T3 phải trả nợ gốc 300.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 15-10-2016 Theo quy định của pháp luật (BL 83-96). Ngày 09/11/2020 đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn anh Tạ Văn T trình bày: Từ ngày 13 đến ngày 18-10-2016 anh có bán cho anh T3, chị H vật liệu để xây nhà rẫy tại Thôn 17, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông. Tổng số tiền là 16.010.000 đồng. Anh T3, chị H cùng nhau đến cửa hàng để mua, chị H ký sổ nợ vật liệu. Nay chị H, anh T3 ly hôn anh yêu cầu chị H và anh T3 phải trả cho anh nợ gốc 16.010.000 đồng.

Nguyên đơn chị Trần Thị T1 trình bày: Trong khoảng thời gian từ ngày 18-6-2015 đến ngày 06-3-2017 chị cho chị H vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 320.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy, chị H ký, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Chị đã đến nhà yêu cầu trả nhiều lần, anh Thắng có biết. Nay chị H và anh T3 ly hôn chị yêu cầu chị H và anh T3 phải trả cho chị nợ gốc là 320.000.000 đồng và lãi suất Theo quy định của pháp luật đối với 200.000.000 đồng tính từ ngày nợ đến hạn 25-3-2017.

Nguyên đơn chị Phạm Thị T2 trình bày: Ngày 06-3-2017 chị cho chị H vay 220.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy, chị H ký, mục đích để đáo hạn ngân hàng, hẹn đến ngày 25-3-2017 trả. Anh Thắng có biết, khi chị đến yêu cầu trả anh Thắng có nói “*Chị chờ mấy ngày nữa để giải quyết việc gia đình, đáo hạn ngân hàng lấy tiền ra sẽ trả*”. Nay chị H, anh T3 ly hôn chị yêu cầu chị H và anh T3 phải trả số nợ gốc là 220.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày nợ đến hạn 25-3-2017 theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày: Ngày 14-3-2017 chị cho chị H vay 135.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy, chị H ký, mục đích để đáo hạn ngân hàng, hẹn đến ngày 25-3-2017 trả. Nay chị H, anh T3 ly hôn chị yêu cầu chị H và anh T3 phải trả nợ gốc 135.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày: Ngày 01-01-2017 bà cho chị H vay 270.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy, chị H ký, hẹn đến ngày 03-4-2017

trả. Nay chị H, anh T3 ly hôn bà yêu cầu chị H phải trả nợ gốc 270.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Nguyên đơn chị Đỗ Thị H trình bày: Ngày 15-3-2017 chị cho chị H vay 20.000.000 đồng; Ngày 30-3-2017 chị H vay thêm 100.000.000 đồng. Tổng cộng 02 lần là 120.000.000 đồng. Ngày 13-4-2017 chị H trả cho chị 50.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy, chị H ký, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Nay chị H, anh T3 ly hôn chị yêu cầu chị H và anh T3 phải trả cho chị nợ gốc còn lại 70.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Y trình bày: Ngày 14-5-2017 chị cho chị H, anh T3 vay 90.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy, chị H ký, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Nay chị H, anh T3 ly hôn chị yêu cầu chị H và anh T3 phải trả nợ gốc 90.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn Bà Quách Thị H theo đơn khởi kiện ngày 22-3-2017 và tài liệu có trong hồ sơ vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng đã được giải quyết tại bản án số 34/2018/HNGĐ-ST ngày 04/12/2018.

Về tài sản chung:

- Quyền sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 85, diện tích 18.974m², đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) số AH 591301 ngày 15-12-2006.

- Quyền sử dụng thửa đất số 25, tờ bản đồ số 01ĐL diện tích 29.143m², đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện E cấp GCNQSD số AG 269426 ngày 06-9-2006.

Đất và tài sản gắn liền trên đất 2 thửa trên đều tọa lạc tại Thôn 17, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông.

- Quyền sử dụng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6, diện tích 594m²; đất trồng cây lâu năm; được UBND thị xã O cấp GCNQSD số BO 750784 ngày 22-11-2013, tọa lạc tại thôn L, xã N, Tp. O, tỉnh Đắk Nông.

- Quyền sử dụng thửa đất số 230, tờ bản đồ số 16, diện tích 755m², được UBND huyện E cấp GCNQSD số AK 238505 ngày 09-7-2007. Đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thôn 05, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông.

- 01 ô tô Jaisy 07 chỗ biển kiểm soát 47T - 1304 mua của ông Nguyễn Văn H, do không có tiền nên chị cầm cố cho chị T ở chợ D (họ tên cụ thể không nhớ) để lấy tiền lo cho các con; đã giao xe và giấy chứng nhận quyền sở hữu cho chị Thắm.

- 01 xe mô tô Honda Vision biển kiểm soát 48H1-1.0097, đăng ký tên Quách Thị H, đã cầm cố, thời điểm cầm cố có mặt anh T3.

Toàn bộ tài sản trên là tài sản chung mà bà và ông T3 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Bà Hảo yêu cầu Tòa án chia Theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung:

- Nợ chị Nguyễn Thị S, trú tại Thôn 5, xã D 135.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng. Hai bên có lập hợp đồng ngày 14-3-2017.

- Nợ bà Phạm Thị M, trú tại Thôn 5, xã D 270.000.000 đồng, mục đích vay để chi tiêu trong gia đình. Hai bên có viết giấy vay ngày 01-01-2017.

- Nợ chị Phạm Thị T2, trú tại Thôn 5, xã D số tiền 220.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Hai bên có viết giấy vay ngày 06-3-2017.

- Nợ chị Trần Thị T1, trú tại Thôn 5, xã D nhiều lần tổng cộng 320.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng, trả tiền thuê nhân công, làm rẫy. Hai bên có viết giấy vay tiền.

- Nợ chị Đỗ Thị H trú tại thôn N, xã L, Tp. O 70.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn buôn bán. Hai bên có viết giấy vay tiền.

- Nợ chị Huỳnh Thị Y trú tại Thôn 3, xã D 90.000.000 đồng, mục đích để xoay vòng vốn buôn bán. Hai bên có viết giấy vay ngày 14-5-2017.

Toàn bộ số nợ trên chị là người vay, anh Thắng có biết.

- Nợ Ngân hàng Ngân hàng A – Phòng giao dịch D số tiền gốc là 250.000.000 đồng.

- Nợ anh Tạ Văn T trú tại Thôn 5, xã D 16.010.000 đồng, là tiền mua vật liệu xây dựng để xây nhà trên thửa đất tại thôn 17, xã D. Chị không đồng ý với trình bày của anh T3 là đã đưa tiền cho chị trả nợ.

Tất cả số nợ nêu trên là nợ chung của vợ chồng, yêu cầu ông Thắng cùng trả. Còn các khoản nợ khác ông T3 trình bày bà không biết, ông T3 vay và có nghĩa vụ trả. Đối với khoản nợ 500.000.000 đồng của Ngân hàng A – Phòng Giao dịch D mặc dù vay chung nhưng ông Thắng là người nhận tiền nên yêu cầu Tòa án buộc ông T3 tự trả.

Bị đơn ông Phạm Văn T3 trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng đã được Tòa án giải quyết tại bản án số 34/2018/HNGĐ-ST ngày 04/12/2018 anh thống nhất không có ý kiến gì.

Về phần tài sản chung, nợ chung đã bị Tòa án tỉnh hủy để giải quyết lại ông có ý kiến như sau: Tài sản chung của ông và bà H gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6, diện tích 594m²; đất trồng cây lâu năm; được UBND thị xã O cấp GCNQSD số BO 750784 ngày 22-11-2013, tọa lạc tại thôn L, xã N, Tp. O, tỉnh Đắk Nông.

- Xe ô tô Jaisy 07 chỗ biển kiểm soát 47T-1304 anh mua của ông Nguyễn Văn H và xe mô tô Honda Vision biển kiểm soát 48H1-1.0097, đăng ký tên bà H. Cả 02 xe chị H đã cầm cố.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung Theo quy định của pháp luật. Xe bà H đã cầm cố đề nghị hoàn trả cho ông theo giá trị.

Về tài sản riêng của ông gồm có:

- Thừa đất diện tích 18.974m² do UBND huyện Đắk R'Lấp cấp GCNQSD ngày 15-12-2006, thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 85. Đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thôn 17, xã D, huyện E. Nguồn gốc do anh vay tiền của anh ruột là Phạm Văn B 430.000.000 đồng ngày 10-3-2015 để nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị L. Thừa đất này nếu Tòa án tuyên là tài sản chung thì ông yêu cầu Tòa án buộc bà H cùng trả nợ.

- Thừa đất diện tích 29.143m² do UBND huyện E cấp GCNQSD ngày 06-9-2006, thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 01ĐL. Đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thôn 17, xã D, huyện E. Nguồn gốc khi kê khai đăng ký ông ghi khai hoang năm 1997. Tuy nhiên thực tế có được do ông sử dụng tiền chuyển nhượng thửa đất tại Thôn 2, xã P, huyện Z, tỉnh Lâm Đồng - là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân để nhận chuyển nhượng từ vợ chồng T và M. Giữa ông với bà H đã thỏa thuận đây là tài sản riêng nên ông tự làm thủ tục cấp GCNQSD và đứng tên. Yêu cầu Tòa án tuyên là tài sản riêng.

- Thừa đất diện tích 755m² do UBND E cấp GCNQSD ngày 09-7-2007, thuộc thửa đất số 230, tờ bản đồ số 16. Đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thôn 5, xã D, huyện E. Nguồn gốc do ông dùng tiền chuyển nhượng thửa đất tại Thôn 2, xã P, huyện E, tỉnh Lâm Đồng - là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân để nhận chuyển nhượng một thửa đất khác, sau đó chuyển nhượng cho ông X rồi lấy tiền đó để nhận chuyển nhượng từ vợ chồng S và H. Yêu cầu Tòa án tuyên là tài sản riêng.

Về nợ chung:

- Vay Ngân hàng A – Phòng giao dịch xã D 02 lần tổng nợ gốc là 750.000.000 đồng.

- Nợ chị Phạm Thị C, trú tại Thôn 5, xã D 200.000.000 đồng. Hai bên có lập hợp đồng cho vay tiền ngày 28-3-2017, anh là người vay, mục đích để phục vụ sinh hoạt sau khi chị H bỏ đi.

- Nợ anh Trần Ngọc C, chị Trịnh Thị H, trú tại Thôn 8, xã D 200.000.000 đồng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 08-11-2015, anh là người vay, mục đích để đầu tư vào vườn rẫy.

- Nợ anh Phạm Văn L, trú tại Thôn 17, xã D 400.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng ngày 24-3-2016; anh là người vay, mục đích để đầu tư vào vườn rẫy.

- Nợ anh Phạm Văn B, trú tại Đội 5, thôn F, xã G, huyện I, tỉnh Hải Dương 430.000.000 đồng, anh vay anh B ngày 10-3-2015, mục đích để nhận chuyển nhượng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 85 tại Thôn 17, xã D, huyện E.

- Nợ anh Phạm Văn K, trú tại thôn J, xã K, huyện M, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu 300.000.000 đồng, mục đích để giải quyết việc gia đình, anh vay tiền của anh K ngày 15-10-2016.

Những khoản nợ anh vay đều phục vụ phát triển kinh tế gia đình, anh

đứng tên hộ kinh doanh cá thể nên một mình ký tên. Yêu cầu Tòa án buộc chị H trả chung.

Đối với các khoản nợ do bà Hảo vay, ông không thừa nhận là nợ chung, đề nghị Tòa án tuyên bà Hảo có nghĩa vụ trả.

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp cho chị Quách Thị H là ông Nguyễn Văn Q; Người đại diện theo ủy quyền có đơn yêu cầu từ chối bảo vệ và ủy quyền cho bà H cho nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Phạm Văn T3 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đối với yêu cầu rút đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T; chị Phạm Thị C; anh Trần Ngọc C, chị Trịnh Thị H; anh Phạm Văn L; anh Phạm Văn B; anh Phạm Văn K ông không có ý kiến gì chỉ yêu cầu Tòa án sớm trả lại tiền tạm ứng án phí cho đương sự. Đối với yêu cầu chia tài sản của bà H tại phiên tòa hôm nay bà H cũng vẫn không có mặt ông cũng không có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản cho nên ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết Theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát:

Việc tuân Theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán và Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình Theo Điều 48 và 51 BLTTDS; đã lập hồ sơ vụ án, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và tiến hành H giải đúng quy định tại các Điều 97, 98, 204, 208, 209, 210 BLTTDS; Cấp, tổng đạt văn bản tố tụng đúng quy định tại Điều 170 BLTTDS.

Việc tuân Theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa đã tuân Theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình Theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 BLTTDS.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Quách Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt, do đó yêu cầu khởi kiện về chia tài sản của bà H bị đình chỉ Theo điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS.

Đối với những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập thì trở T nguyên đơn, bao gồm: Anh Tạ Văn T, chị Trần Thị T1, chị Phạm Thị T2, chị Nguyễn Thị S, chị Phạm Thị Mừng, chị Đỗ Thị H, chị Huỳnh Thị Y. Chị H và anh T3 là người bị kiện nên trở T bị đơn Theo điểm c khoản 2 Điều 217 BLTTDS.

Đối với những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan đã rút yêu cầu độc lập thì Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của những người này Theo điểm c khoản 2 Điều 217 BLTTDS, gồm: bà Phạm Thị C, anh Trần Ngọc C, chị Trịnh

Thị H, anh Phạm Văn L; anh Phạm Văn B; anh Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị T.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 điểm c khoản 2 Điều 217 BLTTDS; Điều 37, 45 Luật HNGĐ; Điều 463, 466, 468 BLDS:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quách Thị H đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C, anh Trần Ngọc C, chị Trịnh Thị H, anh Phạm Văn L; anh Phạm Văn B; anh Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu trả nợ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tạ Văn T, buộc chị H và anh T3 mỗi người phải trả cho anh T số tiền 8.010.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, buộc chị H và anh T3 mỗi người phải trả cho ngân hàng số tiền 375.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp chị H và anh T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1, chị Phạm Thị T2, chị Nguyễn Thị S, chị Phạm Thị M, chị Đỗ Thị H, chị Huỳnh Thị Y, buộc chị H phải trả cho chị T1 320.000.000 đồng, chị T2 220.000.000 đồng, chị S 135.000.000 đồng, chị Mừng 270.000.000 đồng, chị H 70.000.000 đồng, chị Ly 90.000.000 đồng và tiền lại Theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc anh T3 cùng có nghĩa vụ trả nợ các khoản vay này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thay đổi tư cách tham gia tố tụng trong vụ án:* Bà Quách Thị H là nguyên đơn có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân sau khi bị hủy về phần chia tài sản, nợ chung để giải quyết lại Theo thủ tục sơ thẩm thì bà H không có mặt làm việc, Tòa án đã tiến hành xác minh, kết quả cho thấy bà H có đăng ký tạm trú tại thôn 5, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương.

Do bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Vì vậy, căn cứ điểm c khoản 2 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quách Thị H đối với yêu cầu chia tài sản.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H bị đình chỉ, cho nên người có quyền L nghĩa vụ liên quan là: Ngân hàng A – Phòng giao dịch D; Bà Nguyễn

Thị T, Chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn B, anh Phạm Văn K, anh Phạm Văn L, anh Trần Ngọc C và chị Trịnh Thị H, anh Tạ Văn T; chị Trần Thị T1; chị Phạm Thị T2; chị Nguyễn Thị S Người; bà Phạm Thị Mừng; chị Đỗ Thị H chị Huỳnh Thị Y trở T nguyên đơn. Bà Quách Thị H là nguyên đơn thành bị đơn.

[2]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ đơn khởi kiện của Ngân hàng A – Phòng giao dịch D; Bà Nguyễn Thị T, Chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn B, anh Phạm Văn K, anh Phạm Văn L, anh Trần Ngọc C và chị Trịnh Thị H, anh Tạ Văn T; chị Trần Thị T1; chị Phạm Thị T2; chị Nguyễn Thị S Người; bà Phạm Thị Mừng; chị Đỗ Thị H chị Huỳnh Thị Y xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông Phạm Văn T3, bà Quách Thị H có hộ khẩu thường trú tại: Xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp Theo điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. *Về sự vắng mặt của bị đơn*: Sau khi triệu tập nhiều lần bà Quách Thị H không có mặt làm việc, Tòa án đã tiến hành xác minh, kết quả cho thấy bà H có đăng ký tạm trú tại thôn 5, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương. Chính quyền địa phương không được thông báo và không biết bà đã đi đâu, bà H cũng không đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Quách Thị H là bị đơn trong vụ án, khi đi khỏi địa phương không thông báo cho Ngân hàng là bên có quyền biết địa chỉ nơi cư trú mới. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tiến hành thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng đối với bà H Theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và xét xử vắng mặt bà H Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho và người đại diện Theo ủy quyền của bà H có đơn từ chối bảo vệ và đại diện Theo ủy quyền. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Quách Thị H Theo quy định của pháp luật.

[4]. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị H đòi về chia tài sản do bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng Vì vậy, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị H. Bà Quách Thị H có quyền khởi kiện lại Theo quy định pháp luật.

[5]. Đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H phải trả gốc và lãi phát sinh Theo mức lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng số 5300LAV201702801 ngày 31/03/2017 và số 5300LAV201507603 ngày 25/11/2015, tính đến thời điểm xét xử tổng cộng là: 1.034.441.465đồng; Nợ gốc: 750.000.000 đồng; Nợ lãi: 284.441.465đồng (Lãi trong hạn: 240.356.202đồng; Lãi quá hạn: 44.085.262đồng).

Do ông T3, bà H đã vi phạm hợp Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng và yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ cần chấp nhận. Đây là Hợp đồng vay có lãi cho nên đến thời hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn Theo lãi suất do Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Tại phiên tòa ông T3 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và đồng ý để Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ đối với hai hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Đối với ý kiến của bà Quách Thị H về khoản nợ 500.000.000 đồng của Ngân hàng A – Phòng Giao dịch D mặc dù bà có vay chung nhưng ông T3 là người nhận tiền nên yêu cầu Tòa án buộc ông T3 tự trả. Hội đồng xét xử xét thấy, Căn cứ vào Giấy ủy quyền ngày 23/3/2017 tại Chương III. NỘI DUNG, PHẠM VI ỦY QUYỀN. Điều 1 quy định “*Bằng ủy quyền này Bên B là người đại diện thay mặt các T viên của Bên A xác lập, thực hiện các giao dịch trong quan hệ cấp tín dụng, giao dịch tài sản đảm bảo tiền vay và các giao dịch khác có liên quan đến tiền vay của Agribank Theo quy định của pháp luật*”, thì bà Quách Thị H đã ủy quyền cho ông T3 toàn quyền quyết định kể cả việc nhận tiền. Cho nên, bà Quách Thị H phải có trách nhiệm trả cùng với ông Phạm Văn T3 trả tiền cho Ngân hàng.

Vì vậy, ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H mỗi người phải trả cho Ngân hàng là 375.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất đến thời điểm xét xử là 142.220.732đồng (Lãi trong hạn 120.178.101đồng; Lãi quá hạn 22.042.631đồng).

Kể từ ngày tiếp Theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H vẫn phải chịu lãi suất Theo Hợp đồng tín dụng số 5300LAV201702801 ngày 31/03/2017 và số 5300LAV201507603 ngày 25/11/2015.

[6]. Về xử lý tài sản đảm bảo: Xét hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 17/09/2014 (kèm Theo phụ lục hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 25/11/2015); hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 24/03/2015, tài sản C kết ngày 31/03/2017 giữa bên thế chấp là ông Phạm Văn T3 và bên nhận thế chấp là Ngân hàng A – Phòng giao dịch xã D, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 317, Điều 318; các Điều từ 500 đến 503 của Bộ luật Dân sự 2015, đã được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định.

Tài sản đảm bảo gồm thửa đất số 93, tờ bản đồ số 85, diện tích 18.974m², đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) số AH 591301 ngày 15-12-2006; Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 01ĐL diện tích 29.143m², đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện E cấp GCNQSD số AG 269426 ngày 06-9-2006; Đất và tài sản gắn liền trên đất 2 thửa trên đều tọa lạc tại Thôn 17, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông; Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 6, diện tích 594m²; đất trồng cây lâu năm; được UBND thị xã O cấp GCNQSD số BO 750784 ngày 22-11-2013, tọa lạc tại thôn L, xã Đắk N, Tp. O, tỉnh Đắk Nông; Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 16, diện tích 755m², được UBND huyện E cấp GCNQSD số AK 238505 ngày 09-7-2007. Đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại thôn 05, xã D, huyện E, tỉnh Đắk Nông.

Kết quả xác minh cho thấy hiện tại vẫn là của ông T3, bà H. Do ông T3, bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, trường hợp ông T3, bà H không thực hiện hoặc không thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng A – Phòng giao dịch xã D có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo Theo hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 17/09/2014 (kèm Theo phụ lục hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 25/11/2015); hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 24/03/2015, tài sản C kết ngay 31/03/2017 để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi xử lý tài sản đảm bảo vẫn không trả được hết nợ, ông T3, bà H vẫn có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho Ngân hàng A – Phòng giao dịch xã D.

[7]. Đối với yêu cầu của anh Tạ Văn T số tiền 16.010.000 đồng mua vật liệu xây dựng để xây nhà rẫy tại Thôn 17, xã D, huyện E. Chị H và anh T3 đều thừa nhận. Mặc dù anh T3 trình bày đã đưa tiền cho chị H trả cho anh Thành nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Căn cứ Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, buộc mỗi bên có nghĩa vụ trả ½ số nợ này. Cụ thể: Anh T3, Bà H mỗi người phải trả cho anh T là 8.005.000đồng.

[8]. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T 20.000.000đồng, chị Phạm Thị C 200.000.000 đồng; anh Trần Ngọc C, chị Trịnh Thị H 200.000.000 đồng; anh Phạm Văn L 400.000.000 đồng; anh Phạm Văn B 430.000.000 đồng; anh Phạm Văn K 300.000.000 đồng. Các nguyên đơn đều có đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên.

[9]. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S 135.000.000 đồng; bà Phạm Thị Mừng 270.000.000 đồng; chị Phạm Thị T2 220.000.000 đồng; chị Trần Thị T1 320.000.000 đồng; chị Đỗ Thị H 70.000.000 đồng; chị Huỳnh Thị Y90.000.000 đồng đều do chị Quách Thị Hảo ký tên vay. Mặc dù chị Hảo trình bày vay để đáo hạn ngân hàng và phục vụ nhu cầu thiết yếu. Tuy nhiên, anh T không ký tên vay, anh T3 cũng không thừa nhận là nợ chung, thời điểm đi vay

tiền cũng chỉ có một mình bà H đi vay, do đó không có căn cứ xác định số tiền vay là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng hoặc vì nhu cầu gia đình. Vì vậy, không có căn cứ buộc anh T3 cùng có nghĩa vụ trả nợ mà chỉ có căn cứ buộc chị Quách Thị H có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi suất.

Về yêu cầu tính lãi của chị Phạm Thị T2 đối với số tiền 220.000.000đồng, lãi suất 9%/năm, tính từ ngày nợ đến hạn 25/3/2017 đến thời điểm xét xử là 76.835.000đồng là phù hợp cần chấp nhận. Tổng cộng là: 296.835.000đồng(Tiền gốc 220.000.000 đồng; tiền lãi 76.835.000đồng).

Về yêu cầu tính lãi của chị Trần Thị T1 đối với số tiền 200.000.000đồng, lãi suất 9%/năm, tính từ ngày nợ đến hạn 25/3/2017 đến thời điểm xét xử là 69.850.000đồng là phù hợp cần chấp nhận. Tổng cộng là: 389.850.000đồng (Tiền gốc 320.000.000 đồng, trong đó chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền 200.000.000đồng; tiền lãi 69.850.000đồng).

[10]. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc*: Do yêu cầu chia tài sản bị đình chỉ nên bà H phải nộp toàn bộ 14. 913.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, bà H đã nộp xong.

[12]. *Về án phí*: Sung công quỹ đối với số tiền tạm ứng án phí của bà H đã nộp; Bà Quách Thị H, ông Phạm Văn T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số nợ phải T1 toán.

[13]. Xét quan điểm và đường lối xử lý của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 147, điểm c, khoản 1, khoản 2 Điều 217; điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 218; khoản 1 Điều 275, các Điều 280, 317, 320, 323, khoản 1 Điều 327; các Điều từ 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A – Phòng giao dịch D đối với bà Quách Thị H và ông Phạm Văn T3.

Buộc ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H mỗi người phải trả cho Ngân hàng là 375.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất đến thời điểm xét xử là

142.220.732đồng (Lãi trong hạn 120.178.101đồng; Lãi quá hạn 22.042.631đồng) Theo Hợp đồng tín dụng số 5300LAV201702801 ngày 31/03/2017 và số 5300LAV201507603 ngày 25/11/2015.

Kể từ ngày tiếp Theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H vẫn phải chịu lãi suất Theo Hợp đồng tín dụng số 5300LAV201702801 ngày 31/03/2017 và số 5300LAV201507603 ngày 25/11/2015.

Về xử lý tài sản đảm bảo: Trường hợp ông T3, bà H không thực hiện hoặc không thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng A – Phòng giao dịch D có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo Theo hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 17/09/2014 (kèm Theo phụ lục hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 25/11/2015); hợp đồng bảo đảm số 4997/TC ngày 24/03/2015, tài sản cam kết ngày 31/03/2017 để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi xử lý tài sản đảm bảo vẫn không trả được hết nợ, ông T3, bà H vẫn có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho Ngân hàng A – Phòng giao dịch D.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tạ Văn T đối với bà Quách Thị H và ông Phạm Văn T3.

Buộc ông Phạm Văn T3 và bà Quách Thị H mỗi người phải trả cho anh Tạ Văn T số tiền 8.005.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1; chị Phạm Thị T2; chị Nguyễn Thị S; bà Phạm Thị M; chị Đỗ Thị H chị Huỳnh Thị Y đối với bà Quách Thị H. Không chấp nhận yêu cầu ông Phạm Văn T3 phải có nghĩa vụ trả nợ cùng bà H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho:

Chị Phạm Thị T2 296.835.000 đồng (Tiền gốc 220.000.000đồng, tiền lãi 76.835.000 đồng).

Chị Trần Thị T1 389.850.000 đồng(Tiền gốc 320.000.000đồng; tiền lãi 69.850.000 đồng, chỉ tính tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng).

Chị Nguyễn Thị S 135.000.000 đồng nợ gốc, không yêu cầu tính lãi.

Bà Phạm Thị M 270.000.000 đồng nợ gốc, không yêu cầu tính lãi.

Chị Đỗ Thị H 70.000.000 đồng nợ gốc, không yêu cầu tính lãi.

Chị Huỳnh Thị Y 90.000.000 nợ gốc, không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi còn phải thi hành án Theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, Chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn B, anh Phạm Văn K, anh Phạm Văn L, anh Trần Ngọc C và chị Trịnh Thị H đối với bà Quách Thị H và ông Phạm Văn T3.

5. Đình chỉ đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quách Thị H đối với yêu cầu chia tài sản. Bà H có quyền khởi kiện lại Theo quy định pháp luật.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc:

Bà Quách Thị H phải nộp toàn bộ 14. 913.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, bà H đã nộp xong.

7. Về án phí:

7.1. Sung công quỹ nhà nước số tiền 14.500.000 đồng tạm ứng đã nộp Theo biên lai số 0004593 ngày 27-3-2017; Bà Quách Thị H phải nộp 65.067.111 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Ông Phạm Văn T3 phải nộp 24.688.829 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.3. Anh Tạ Văn T được nhận lại 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0002400 ngày 19-6-2018.

7.4. Chị Phạm Thị C được nhận lại 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0002397 ngày 19-6-2018.

7.5. Anh Trần Ngọc C và chị Trịnh Thị H được nhận lại 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0002385 ngày 13-6-2018.

7.6. Chị Trần Thị T1 được nhận lại 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0004694 ngày 02-6-2017 và 3.000.000 đồng Theo biên lai số 0002393 ngày 15-6-2018.

7.7. Chị Phạm Thị T2 được nhận lại 2.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0004693 ngày 02-6-2017.

7.8. Chị Nguyễn Thị S được nhận 1.687.000 đồng lại tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0004696 ngày 02-6-2017.

7.9 Bà Phạm Thị M được nhận lại 3.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0004695 ngày 02-6-2017.

7.10. Chị Đỗ Thị H được nhận lại 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0002417 ngày 27-6-2018.

7.11. Anh Phạm Văn L được nhận lại 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0002398 ngày 19-6-2018.

7.12. Chị Huỳnh Thị Y được nhận lại 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0002416 ngày 27-6-2018.

7.13. Anh Phạm Văn B được nhận lại 10.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0002409 ngày 25-6-2018.

7.14. Anh Phạm Văn K được nhận lại 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Theo biên lai số 0002410 ngày 25-6-2018.

Việc nộp và nhận lại án phí (Theo số biên lai) tại mục 7 đều thực hiện tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện E, tỉnh Đắk Nông.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án Theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện Theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành.”

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk R’lấp;
- CC.THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Anh